

Số: 546/TB-BVNĐ1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc: Mời chào giá “Cung cấp vải cho Bệnh viện Nhi Đồng 1 năm 2025”.

Kính gửi: Quý nhà cung cấp

Căn cứ Quyết định số 2204/QĐ-SYT ngày 09/04/2024 của Giám đốc Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Nhi Đồng 1 trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định 5348/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 cho Bệnh viện Nhi Đồng 1;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/06/2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu số 57/2024/QH15 kỳ ngày ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2024/QH15 kỳ ngày ngày 25 tháng 06 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ban hành ngày 27/02/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ban hành ngày 06/02/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17/11/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Bệnh viện Nhi Đồng 1 trân trọng kính mời các Đơn vị có đủ năng lực, kinh nghiệm và có khả năng cung cấp vải vui lòng gửi hồ sơ chào giá đến Bệnh viện Nhi Đồng 1 để làm cơ sở lập dự toán Cung cấp vải cho Bệnh viện Nhi Đồng 1 năm 2025, theo nội dung cụ thể sau:

I. Nội dung, chi tiết, phạm vi, yêu cầu:

Chi tiết theo phụ lục đính kèm.

1. Thời gian và địa điểm thực hiện:

- Thời gian thực hiện: 365 ngày
- Địa điểm thực hiện: Bệnh viện Nhi Đồng 1 - Số 341 Sư Vạn Hạnh P10, Q10 TP.HCM

2. Loại hợp đồng và Phương thức thanh toán:

- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

THE REPORT

- Thanh toán bằng hình thức chuyển khoản theo số lượng thực tế thực hiện sau khi Nhà thầu hoàn thành xong công việc.

II. Thời gian và địa điểm nộp hồ sơ chào giá:

Hình thức gửi: Hồ sơ báo giá gửi trực tiếp về Phòng Hành chính Quản trị - Bệnh viện Nhi Đồng 1; Số 341 Sư Vạn Hạnh, Phường 10, Quận 10, TP.HCM; Điện thoại: 028 39273940.

Thời gian nhận hồ sơ chào giá: đến 10 giờ 00 phút ngày 01 tháng 2 năm 2025

III. Biểu mẫu bảng chào giá cung cấp, hàng hóa dịch vụ:

STT	Tên hàng hóa	Mô tả kỹ thuật hàng hóa	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
1						
2						
....						
Tổng cộng:						
Số tiền bằng chữ:						

Ghi chú:

- Giá chào là giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí theo luật định;
- Thời gian hiệu lực của hồ sơ chào giá: tối thiểu 30 ngày;

Trân trọng./.



Nguyễn Thanh Hùng

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
LIBRARY

1000 S. MICHIGAN AVE.
CHICAGO, ILL. 60607

1000 S. MICHIGAN AVE.
CHICAGO, ILL. 60607

1000 S. MICHIGAN AVE.
CHICAGO, ILL. 60607

1000 S. MICHIGAN AVE.
CHICAGO, ILL. 60607

1000 S. MICHIGAN AVE.
CHICAGO, ILL. 60607

1000 S. MICHIGAN AVE.
CHICAGO, ILL. 60607

1000 S. MICHIGAN AVE.
CHICAGO, ILL. 60607

1000 S. MICHIGAN AVE.
CHICAGO, ILL. 60607

1000 S. MICHIGAN AVE.
CHICAGO, ILL. 60607

1000 S. MICHIGAN AVE.
CHICAGO, ILL. 60607

1000 S. MICHIGAN AVE.
CHICAGO, ILL. 60607

1000 S. MICHIGAN AVE.
CHICAGO, ILL. 60607

1000 S. MICHIGAN AVE.
CHICAGO, ILL. 60607

1000 S. MICHIGAN AVE.
CHICAGO, ILL. 60607

1000 S. MICHIGAN AVE.
CHICAGO, ILL. 60607

PHỤ LỤC BÁO GIÁ

Nội dung, chi tiết, phạm vi, yêu cầu Cung cấp vải cho Bệnh viện Nhi Đồng 1 năm 2025.

STT	Hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đvt	Số lượng
1	Kate (in hình) - may Drap giường	Chất liệu: Vải kate . Màu sắc: màu trắng in hình (hình ảnh theo yêu cầu của Chủ đầu tư) Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO3801:1977) 188.9 ± 0.5 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 393x 182 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO7211-5:2020) (DxN) 19.5 x 19.4 ±2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO7211-4:1984) (DxN) 858/Z x 948/Z±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 70.2 x 42.3 ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CÁP) (ISO105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.7±0.5; COTTON 13.3 ±0.5	Mét	15.000
2	Kate ford (in hình) - may Áo bệnh nhân nhi	Chất liệu: vải kate ford . Màu sắc: màu xanh in hình (hình ảnh theo yêu cầu của Chủ đầu tư) Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 165.5 ± 0.5 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211- 2:1984) (DxN) 287x267 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO7211-5:2020) (DxN) 43.2/2 x 44.1/2 ±2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO7211-4:1984) (DxN) 834/Sx826/S ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 34.1 x 34.4 ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CÁP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 65.0±0.5; COTTON 35.0 ±0.5	Mét	2.000

STT	Hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật		Đvt	Số lượng
3	Kate trắng (may drap giường)	Chất liệu: vải Kate . Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 188.9 ±0.5 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211 - 2:1984) (DxN) 393x182±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO7211-5:2020) (DxN) 19.5 x 19.4 ±2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO7211-4:1984) (DxN) 858/Z x 948/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 70.2 x 42.3 ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.7 ±0.5; COTTON 13.3 ±0.5		Mét	2.000
4	Kate Ford xanh hồ lý	Chất liệu: vải kate ford . Màu sắc: màu xanh hồ lý Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 165.5 ± 0.5 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211 - 2:1984) (DxN) 287x267 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO7211-5:2020) (DxN) 43.2/2 x 44.1/2 ±2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO7211-4:1984) (DxN) 834/Sx826/S ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 34.1 x 34.4 ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 65.0±0.5; COTTON 35.0 ±0.5		Mét	500

STT	Hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đvt	Số lượng
5	Kate Ford xanh kết	Chất liệu: vải kate ford . Màu sắc: màu xanh kết Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 150.4 ± 0.5 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211- 2:1984) (DxN) $254 \times 267 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO7211-5:2020) (DxN) $45.3/2 \times 44.0/2 \pm 2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO7211-4:1984) (DxN) $824/S \times 768/S \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) $23.6 \times 23.9 \pm 2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO105-C06 AIS:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu(%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 65.9 ± 0.5; COTTON 34.1 ± 0.5	Mét	2.000
6	Kate Ford vàng	Chất liệu: vải kate ford . Màu sắc: màu vàng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 166.2 ± 0.5 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211- 2:1984) (DxN) $287 \times 263 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO7211-5:2020) (DxN) $43.1/2 \times 42.6/2 \pm 2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO7211-4:1984) (DxN) $852/S \times 825/S \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) $34.5 \times 33.4 \pm 2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO105-C06 AIS:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu(%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 67.3 ± 0.5; COTTON 32.7 ± 0.5	Mét	500

STT	Hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật		Đvt	Số lượng	
7	Kate Ford trắng	Chất liệu: vải kate ford . Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 157.2 ± 0.5 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211- 2:1984) (DxN) 284 x 257 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO7211-5:2020) (DxN) 43.6/2 x 44.5/2 ±2 Độ sâu sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO7211-4:1984) (DxN) 760/S x 743/S ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 39.9 x 39.3 ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO105-C06 AIS:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu(%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 65.6±0.5; COTTON 34.4 ±0.5			Mét	500
8	Kate kem mỏng	Chất liệu vải: kate . Màu sắc: màu kem Thành phần Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 127.0 ± 0.5 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211- 2:1984) (DxN) 455 x 374 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO7211-5:2020) (DxN) 40.8 x 43.2 ±2 Độ sâu sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO7211-4:1984) (DxN) 889/Z x 985/Z±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 21.3 x 15.4 ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO105-C06 AIS:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 100%			Mét	650

STT	Hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đvt	Số lượng
9	Kaki thun xanh két	Chất liệu: vải kaki thun . Màu sắc: màu xanh két Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 217.5 ± 0.5 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211- 2:1984) (DxN) $430 \times 212 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO7211-5:2020) (DxN) $19.2 \times 18.6 \pm 2$ Độ sản sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO7211-4:1984) (DxN) $647/Z \times 639/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) $84.7 \times 50.4 \pm 2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CÁP) (ISO105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.9 ± 0.5; COTTON 13.1 ± 0.5	Mét	200
10	Kate Ford xanh dương	Chất liệu: vải kate ford . Màu sắc: màu xanh dương Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 166.8 ± 0.5 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211- 2:1984) (DxN) $287 \times 270 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO7211-5:2020) (DxN) $44.4/2 \times 43.6/2 \pm 2$ Độ sản sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO7211-4:1984) (DxN) $839/S \times 810/S \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) $30.9 \times 31.2 \pm 2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CÁP) (ISO105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 65.5 ± 0.5; COTTON 34.5 ± 0.5	Mét	200
11	Kaki thun kem	Chất liệu: vải kaki thun . Màu sắc: màu kem Thành phần:	Mét	10.000



STT	Hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đvt	Số lượng
		Khối lượng vải (G/M2)(ISO 3801:1977) 207.3 ± 0.5 Mật độ vải (Sợi/10CM)(ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $425 \times 208 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (ISO 7211-5:2020)(DọcxNgang) $19.8 \times 19.5 \pm 2$ Độ sản sợi tách ra từ vải (X/M)(ISO 7211-4:1984) (DxN) $597/Z \times 589/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N)(ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $86.6 \times 51.6 \pm 2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP)(ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu(%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.3 ± 0.5 ; COTTON 13.7 ± 0.5		
12	Kaki thun trắng	Chất liệu vải kaki thun Màu sắc: màu trắng Thành phần Khối lượng vải (G/M2)(ISO 3801:1977) 207.3 ± 0.5 Mật độ vải (Sợi/10CM)(ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $425 \times 208 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (ISO 7211-5:2020)(DọcxNgang) $19.8 \times 19.5 \pm 2$ Độ sản sợi tách ra từ vải (X/M)(ISO 7211-4:1984) (DxN) $597/Z \times 589/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N)(ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $86.6 \times 51.6 \pm 2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP)(ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.3 ± 0.5 ; COTTON 13.7 ± 0.5	Mét	200
		Tổng cộng		